



zǔ ài

阻碍

Verb · hinder; block; impede

Example Sentences

shí tou zǔ ài le lù
石头阻碍了路。

The stone blocks the road.

jiāo tōng dǔ sè zǔ ài le wǒ men zhǔn shí dào dá
交通堵塞阻碍了我们准时到达。

Traffic jam hindered our arrival on time.

quē fá zī jīn kě néng huì zǔ ài zhè ge xiàng mù dì jìn zhǎn
缺乏资金可能会阻碍这个项目的进展。

Lack of funds may impede the progress of this project.

Trace each character, then write the word on your own.

阻	阻	阻	阻	阻	阻	阻	阻	阻	阻
碍	碍	碍	碍	碍	碍	碍	碍	碍	碍
碍	碍	碍	碍	碍					